

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường g VC	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		142	84.292,0	106.852.000	726.000			11	4.343.847					111.921.847	49.800.000	4.765.300	893.700	596.000		834.400	330.000		213.128	468.000	520.000		58.420.528	53.501.319	
1	HL-01841	Phạm Đình Chúc	11.446.000	23	15.571,0	19.738.439	145.200			2	880.462					20.764.101	9.000.000	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000		213.128				10.619.028	10.145.073	
2	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	10.483.000	22	14.243,0	18.055.012	117.886			2	806.385					18.979.283	9.700.000	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						11.004.900	7.974.383	
3	HL-02043	Trần Thế Cường	10.483.000	25	16.150,0	20.472.403	133.669			3	1.209.577					21.815.649	9.000.000	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						10.304.900	11.510.749	
4	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	10.483.000	26	16.796,0	21.291.299	139.016			2	806.385					22.236.700	9.600.000	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			234.000			11.138.900	11.097.800	
5	HL-02403	Tô Quang Huy	10.483.000	22	14.212,0	18.015.714	117.629			1	403.192					18.536.535	8.500.000	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			234.000	520.000		10.558.900	7.977.635	
6	HL-01978	Phạm Duy Hưng	6.184.000	24	7.320,0	9.279.133	72.600			1	237.846					9.589.579	4.000.000	494.800	92.800	61.900		89.400	55.000						4.793.900	4.795.679	
2	31	Tổ cơ điện lò		629	355.439,5	306.036.452		80	19.449.347	29	6.363.460	960.000	480.000		9.200.000	342.489.259	116.000.000	12.845.400	2.410.000	1.606.500	50.400	3.237.100	1.540.000			3.026.000	2.860.000		143.575.400	198.913.859	
7	HL-00668	Vũ Văn Phúc	7.051.000	24	12.962,4	11.160.739		2	542.385	1	271.192				400.000	12.374.316	3.900.000	564.100	105.800	70.600		116.300	55.000						4.811.800	7.562.516	
8	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.575.000	26	15.490,2	13.337.197		2	428.846	1	214.423				400.000	14.380.466	4.800.000	446.100	83.700	55.800		137.900	55.000						5.578.500	8.801.966	
9	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	5.057.000	11	6.343,1	5.461.421		8	1.556.000	1	194.500					7.211.921	1.500.000	404.600	75.900	50.600		66.800	55.000						2.152.900	5.059.021	
10	HL-02531	Vũ Văn Phương	5.057.000	30	17.364,6	14.951.071		1	194.500	1	194.500				400.000	15.740.071	4.900.000	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000			246.000	494.000		6.375.100	9.364.971	
11	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	8.108.000	18	8.788,5	7.566.975		4	1.247.385	1	311.846				200.000	9.326.206	3.000.000	648.700	121.700	81.100		84.700	55.000						3.991.200	5.335.006	
12	HL-04608	Hoàng Văn Tư	5.309.000	25	13.882,0	11.952.523				1	204.192				400.000	12.556.715	5.000.000	424.800	79.700	53.100		120.000	55.000						5.732.600	6.824.115	
13	HL-04695	Lưu Cung Hoan	8.108.000	6	3.355,8	2.889.373		18	5.613.231	1	311.846					8.814.450	1.900.000	648.700	121.700	81.100		79.600	55.000			232.000			3.118.100	5.696.350	
14	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	5.309.000	26	13.906,2	11.973.359		1	204.192	1	204.192				400.000	12.781.743	4.000.000	424.800	79.700	53.100		122.200	55.000			271.000			5.005.800	7.775.943	
15	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	5.309.000	25	13.563,0	11.677.861		1	204.192	1	204.192				400.000	12.486.245	4.000.000	424.800	79.700	53.100		119.300	55.000			210.000	572.000		5.513.900	6.972.345	
16	HL-06367	Ngô Quốc Toàn	5.057.000	22	11.992,2	10.325.388				1	194.500				400.000	10.919.888	4.000.000	404.600	75.900	50.600		103.900	55.000			210.000			4.900.000	6.019.888	
17	HL-06387	Tô Thanh Sơn	6.469.000	18	9.024,8	7.770.388		5	1.244.038	1	248.808				200.000	9.463.234	3.800.000	517.600	97.100	64.700		87.800	55.000						4.622.200	4.841.034	
18	HL-06465	Lạng Văn Vũ	5.057.000	26	14.012,9	12.065.229				1	194.500				400.000	12.659.729	4.000.000	404.600	75.900	50.600		121.300	55.000			272.000			4.979.400	7.680.329	
19	HL-06474	Lê Văn Tiến	5.309.000	25	13.711,5	11.805.721				1	204.192				400.000	12.409.913	5.000.000	424.800	79.700	53.100		118.500	55.000						5.731.100	6.678.813	
20	HL-06475	Hoàng Đức Tường	5.057.000	25	13.270,4	11.425.930				1	194.500				400.000	12.020.430	4.000.000	404.600	75.900	50.600		114.900	55.000			210.000			4.911.000	7.109.430	
21	HL-06490	Hoàng Văn Duy	5.057.000	24	13.167,0	11.336.901				1	194.500				400.000	11.931.401	4.600.000	404.600	75.900	50.600		114.000	55.000			224.000			5.524.100	6.407.301	
22	HL-06570	Đinh Văn Cửu	5.867.000	29	15.974,2	13.753.925				1	225.654				400.000	14.379.579	4.500.000	469.400	88.100	58.700		137.600	55.000			231.000	676.000		6.215.800	8.163.779	
23	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	5.867.000	23	12.678,6	10.916.385		5	1.128.269	2	451.308				400.000	12.895.962	3.000.000	469.400	88.100	58.700		122.800	55.000						3.794.000	9.101.962	
24	HL-07463	Bàn Văn Tĩnh	5.013.000	24	12.703,9	10.938.168		1	192.808	1	192.808				400.000	11.723.784	4.500.000	401.100	75.200	50.200		112.000	55.000			272.000	598.000		6.063.500	5.660.284	
25	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.575.000	24	15.789,4	13.594.810		7	1.500.962	1	214.423	320.000			400.000	16.030.195	5.000.000	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						5.823.200	10.206.995	
26	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.480.000	27	15.434,1	13.288.894		3	632.308	1	210.769		480.000		400.000	15.011.971	4.500.000	438.500	82.300	54.900	50.400	143.900	55.000						5.325.000	9.686.971	
27	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.575.000	16	8.531,3	7.345.480		9	1.929.808	1	214.423				200.000	9.689.711	3.000.000	446.100	83.700	55.800		91.000	55.000						3.731.600	5.958.111	
28	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.575.000	24	14.143,8	12.177.935		3	643.269	1	214.																				

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giám trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
3	32	Tổ thợ lò		1.743	1.321.008,3	1.137.399.636		203	52.221.847	105	27.350.458	1.600.000	2.688.000		37.500.000	1.258.759.941	550.600.000	49.317.000	9.253.000	6.167.400	282.240	11.291.800	5.170.000	588.000	724.874	8.433.750	5.512.000	2.210.000	649.550.064	609.209.877	
35	HL-07108	Hoàng Văn Muôn	5.867.000							1	225.654					225.654						2.300	55.000						57.300	168.354	
36	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	7.051.000	21	19.582,2	16.860.444				1	271.192				500.000	17.631.636	6.800.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			208.000			7.952.500	9.679.136	
37	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	7.051.000	24	17.374,5	14.959.595				1	271.192				500.000	15.730.787	5.500.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						6.444.500	9.286.287	
38	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	8.108.000	25	21.638,1	18.630.592				1	311.846				500.000	19.442.438	8.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						9.055.500	10.386.938	
39	HL-02073	Vũ Văn Phú	7.051.000	24	17.571,4	15.129.128				1	271.192				500.000	15.900.320	7.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						7.944.500	7.955.820	
40	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyền	8.108.000	15	11.163,6	9.611.957		7	2.182.923	1	311.846				250.000	12.356.726	4.800.000	648.700	121.700	81.100		115.100	55.000			202.000			6.023.600	6.333.126	
41	HL-02138	Bùi Văn Cường	8.108.000	23	20.126,7	17.329.263		1	311.846	1	311.846		480.000		500.000	18.932.955	8.000.000	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000						9.105.900	9.827.055	
42	HL-02455	Hồ Xuân Sang	7.051.000	24	17.175,4	14.788.169				1	271.192				500.000	15.559.361	5.000.000	564.100	105.800	70.600		148.200	55.000						5.943.700	9.615.661	
43	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	7.051.000	22	16.684,0	14.365.047		2	542.385	1	271.192				500.000	15.678.624	6.000.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						6.944.500	8.734.124	
44	HL-02564	Vũ Văn Cuông	7.051.000	22	18.968,4	16.331.957		1	271.192	1	271.192				500.000	17.374.341	6.800.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			198.000			7.942.500	9.431.841	
45	HL-02690	Đinh Đức Lợi	6.469.000					11	2.736.885	1	248.808					2.985.693		517.600	97.100	64.700		23.100	55.000						757.500	2.228.193	
46	HL-03228	Phạm Văn Thạch	8.108.000	24	22.847,0	19.671.465				1	311.846				500.000	20.483.311	8.500.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			224.000			9.779.500	10.703.811	
47	HL-03240	Tiểu Hoàng Bình	7.051.000	19	12.175,0	10.482.781				1	271.192				500.000	11.253.973	6.500.000	564.100	105.800	70.600		105.100	55.000						7.400.600	3.853.373	
48	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	7.051.000	23	16.601,2	14.293.777		1	271.192	1	271.192				500.000	15.336.161	5.500.000	564.100	105.800	70.600		146.000	55.000						6.441.500	8.894.661	
49	HL-03511	Lê Minh Khuê	7.051.000	20	15.028,2	12.939.411		1	271.192	1	271.192				500.000	13.981.795	7.000.000	564.100	105.800	70.600		132.400	55.000						7.927.900	6.053.895	
50	HL-04095	Phạm Quang Trung	8.108.000	25	18.993,7	16.353.741				1	311.846				500.000	17.165.587	7.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						8.055.500	9.110.087	
51	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	8.108.000	18	12.955,0	11.154.367				2	623.692				500.000	12.278.059	6.000.000	648.700	121.700	81.100		114.300	55.000						7.020.800	5.257.259	
52	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	7.051.000	21	16.500,0	14.206.643		4	1.084.769	1	271.192				500.000	16.062.604	7.500.000	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			208.000			8.652.500	7.410.104	
53	HL-04690	Lê Hữu An	8.108.000	21	16.478,0	14.187.701				1	311.846				500.000	14.999.547	7.000.000	648.700	121.700	81.100		141.500	55.000						8.048.000	6.951.547	
54	HL-05024	Nông Văn Kiểm	6.469.000	21	13.700,5	11.796.249		3	746.423	1	248.808				500.000	13.291.480	6.800.000	517.600	97.100	64.700		126.100	55.000			224.000			7.884.500	5.406.980	
55	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	6.469.000	22	15.673,9	13.495.364				1	248.808				500.000	14.244.172	6.800.000	517.600	97.100	64.700		135.600	55.000						7.670.000	6.574.172	
56	HL-05674	Sờ Thó Giá	6.161.000	20	12.209,4	10.512.399				1	236.962				500.000	11.249.361	6.000.000	492.900	92.500	61.700		106.000	55.000			229.000		806.000	7.843.100	3.406.261	
57	HL-05717	Phạm Văn Dũng	6.469.000	24	22.766,7	19.602.																									

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
75	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	5.867.000	7	5.619,6	4.838.524		14	3.159.154	1	225.654					8.223.332	3.000.000	469.400	88.100	58.700		76.100	55.000					3.747.300	4.476.032	
76	HL-07044	Phạm Văn Tâm	5.867.000	21	13.754,4	11.842.658				1	225.654				500.000	12.568.312	5.800.000	469.400	88.100	58.700		119.500	55.000			198.000		6.788.700	5.779.612	
77	HL-07052	Ví Văn Mến	5.867.000	20	12.770,1	10.995.167				1	225.654				500.000	11.720.821	5.900.000	469.400	88.100	58.700		111.000	55.000			246.000		6.928.200	4.792.621	
78	HL-07092	Nguyễn Văn Liêm	5.867.000	20	13.959,0	12.018.820		3	676.962	1	225.654				500.000	13.421.436	6.000.000	469.400	88.100	58.700		128.100	55.000			208.000	624.000	7.631.300	5.790.136	
79	HL-07120	Ninh Đức Thắng	5.867.000	17	14.686,4	12.645.075		5	1.128.269	1	225.654				250.000	14.248.998	7.000.000	469.400	88.100	58.700		136.300	55.000					7.807.500	6.441.498	
80	HL-07211	Bùi Văn Cường	5.867.000	13	10.876,0	9.364.330				1	225.654				250.000	9.839.984	6.500.000	469.400	88.100	58.700		92.200	55.000					7.263.400	2.576.584	
81	HL-07214	Nguyễn Văn Trường	5.867.000	10	6.421,0	5.528.537		6	1.353.923	1	225.654				250.000	7.358.114	3.000.000	469.400	88.100	58.700		67.400	55.000			246.000		3.984.600	3.373.514	
82	HL-07215	Nguyễn Văn Dũng	5.867.000	18	10.314,0	8.880.444		3	676.962	1	225.654				500.000	10.283.060	5.500.000	469.400	88.100	58.700		96.700	55.000			224.000	468.000	6.959.900	3.323.160	
83	HL-07239	Hoàng Văn Tường	5.867.000	15	9.156,0	7.883.395				1	225.654				250.000	8.359.049	4.500.000	469.400	88.100	58.700		77.400	55.000					5.248.600	3.110.449	
84	HL-07291	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	11	6.555,0	5.643.912		6	1.353.923	1	225.654				250.000	7.473.489	3.900.000	469.400	88.100	58.700		68.600	55.000					4.639.800	2.833.689	
85	HL-07296	Phân Tờ Pin	5.867.000	23	16.371,3	14.095.831				1	225.654				500.000	14.821.485	6.500.000	469.400	88.100	58.700		142.100	55.000		142.783			7.456.083	7.365.402	
86	HL-07385	Hoàng Văn Lanh	5.867.000	11	7.247,0	6.239.730				1	225.654				250.000	6.715.384	3.600.000	469.400	88.100	58.700		61.000	55.000					4.332.200	2.383.184	
87	HL-07386	Hà Văn Tốt	5.867.000	11	7.135,0	6.143.297		5	1.128.269	1	225.654				250.000	7.747.220	4.000.000	469.400	88.100	58.700		71.300	55.000					4.742.500	3.004.720	
88	HL-07387	Bàn Văn Quỳnh	5.867.000	18	10.319,0	8.884.749				1	225.654				500.000	9.610.403	5.000.000	469.400	88.100	58.700		89.900	55.000			203.000	676.000	6.640.100	2.970.303	
89	HL-07415	Phân A Hòa	5.867.000	17	12.935,0	11.137.147				1	225.654				250.000	11.612.801	5.500.000	469.400	88.100	58.700		110.000	55.000					6.281.200	5.331.601	
90	HL-07416	Lý Văn Tuấn	5.867.000	22	17.710,0	15.248.464		3	676.962	1	225.654				500.000	16.651.080	6.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					6.820.200	9.830.880	
91	HL-07532	Đèo Văn Phúc	5.867.000	23	15.460,5	13.311.625				1	225.654				500.000	14.037.279	6.000.000	469.400	88.100	58.700		134.200	55.000					6.805.400	7.231.879	
92	HL-07533	Vân Văn Toàn	5.867.000	21	16.606,8	14.298.599				1	225.654				500.000	15.024.253	7.000.000	469.400	88.100	58.700		144.100	55.000					7.815.300	7.208.953	
93	HL-07534	Vân Văn Sơn	5.867.000	21	17.492,2	15.060.936				1	225.654				500.000	15.786.590	7.000.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					7.820.200	7.966.390	
94	TV20-507	Lâm Văn Trung	5.867.000	22	17.299,7	14.895.192				1	191.806				500.000	15.586.998	6.700.000					149.000	55.000		101.175			7.005.175	8.581.823	
95	TV20-518	Lò A Cung	5.867.000	16	10.473,0	9.017.344				1	191.806				250.000	9.459.150	3.600.000					94.600	55.000			241.000	546.000	4.536.600	4.922.550	
96	TV20-519	Thào A Cửa	5.867.000	22	13.935,9	11.998.930				1	191.806				500.000	12.690.736	6.000.000					126.900	55.000		134.785	231.000	858.000	7.405.685	5.285.051	
97	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	8.108.000	8	4.880,0	4.201.722				1	311.846					4.513.568	1.000.000					45.100	55.000					1.100.100	3.413.468	
98	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	8.108.000	20	20.924,4	18.016.090				1	311.846	320.000			500.000	19.147.936	7.800.000	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					8.889.100	10.258.836	
99	HL-01867	Ngô Văn Điều	8.108.000	23	17.758,4	15.290.137																								

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoan phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
116	HL-02136	Lê Khắc Sơn	8.108.000	21	16.944,4	14.589.275		4	1.247.385	1	311.846				500.000	16.648.506	6.500.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			202.000			7.757.500	8.891.006	
117	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	8.108.000	24	20.093,7	17.300.850		2	623.692	1	311.846				500.000	18.736.388	8.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			225.000	416.000		9.696.500	9.039.888	
118	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	8.108.000	13	8.666,0	7.461.501				1	311.846				250.000	8.023.347	5.000.000	648.700	121.700	81.100		71.700	55.000			215.000			6.193.200	1.830.147	
119	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	8.108.000	26	21.809,7	18.778.341				1	311.846				500.000	19.590.187	9.000.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			230.000	728.000		11.013.500	8.576.687	
120	HL-02406	Bùi Văn Thanh	8.108.000	23	18.660,4	16.066.766		2	623.692	1	311.846				500.000	17.502.304	7.500.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		56.130				8.611.630	8.890.674	
121	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	7.051.000	22	14.749,9	12.699.792				1	271.192				500.000	13.470.984	6.000.000	564.100	105.800	70.600		127.300	55.000			228.000			7.150.800	6.320.184	
122	HL-02472	Hồ Xuân Kỳ	8.108.000	24	23.417,9	20.163.015				1	311.846				500.000	20.974.861	8.900.000	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						9.955.500	11.019.361	
123	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	6.469.000	22	16.548,0	14.247.972				1	248.808				500.000	14.996.780	7.700.000	517.600	97.100	64.700		143.200	55.000			223.000			8.800.600	6.196.180	
124	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	6.469.000	19	12.426,8	10.699.540		3	746.423	1	248.808				500.000	12.194.771	5.800.000	517.600	97.100	64.700		115.200	55.000						6.649.600	5.545.171	
125	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	7.051.000	23	15.394,5	13.254.798				1	271.192				500.000	14.025.990	6.000.000	564.100	105.800	70.600		132.900	55.000						6.928.400	7.097.590	
126	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	6.469.000	24	18.464,6	15.898.181		1	248.808	1	248.808				500.000	16.895.797	7.900.000	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			230.000			9.013.400	7.882.397	
127	HL-06091	Nông Văn Quý	6.161.000	13	9.759,0	8.402.584				1	236.962				250.000	8.889.546	4.000.000	492.900	92.500	61.700		82.400	55.000						4.784.500	4.105.046	
128	HL-06197	Lý Văn Bình	6.469.000	15	12.121,0	10.436.286				1	248.808				250.000	10.935.094	4.000.000	517.600	97.100	64.700		102.600	55.000						4.837.000	6.098.094	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			24	6.504,0	6.504.000				1	199.423			50.813		6.754.236	3.900.000	414.900	77.800	51.900		62.100	55.000					4.561.700	2.192.536	
129	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	5.185.000	24	6.504,0	6.504.000				1	199.423			50.813		6.754.236	3.900.000	414.900	77.800	51.900		62.100	55.000						4.561.700	2.192.536	
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò			45	23.102,2	19.891.212		10	2.128.692	3	642.807			800.000	23.462.711	7.900.000	898.800	168.600	112.500		222.900	165.000						9.467.800	13.994.911	
130	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.480.000							1	210.769					210.769						2.100	55.000						57.100	153.669	
131	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.753.000	24	10.901,0	9.385.856		2	442.538	1	221.269				400.000	10.449.663	4.000.000	460.300	86.300	57.600		98.500	55.000						4.757.700	5.691.963	
132	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	5.480.000	21	12.201,2	10.505.356		8	1.686.154	1	210.769				400.000	12.802.279	3.900.000	438.500	82.300	54.900		122.300	55.000						4.653.000	8.149.279	
Tổng cộng				2.583	1.790.346,0	1.576.683.300	726.000	293	73.799.886	149	38.899.995	2.560.000	3.168.000	50.813	47.500.000	1.743.387.994	728.200.000	68.241.400	12.803.100	8.534.300	332.640	15.648.300	7.260.000	588.000	938.002	11.927.750	8.892.000	2.210.000	865.575.492	877.812.502	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thóa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng